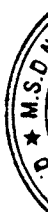


**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 33



TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dịch vụ Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017)
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 12 năm 2017)
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2017)
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 6 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Số: 004 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

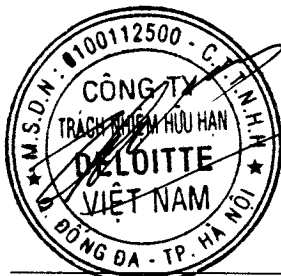
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.386.117.649.591	1.318.561.102.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	164.610.766.988	157.284.210.670
1. Tiền	111		105.010.766.988	57.698.099.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.600.000.000	99.586.111.111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		985.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	985.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.045.026.421.666	901.126.360.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.054.448.074.092	891.660.777.874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.940.380.370	35.905.756.011
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.400.778.929	8.337.100.642
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(52.762.811.725)	(34.777.273.968)
IV. Hàng tồn kho	140	9	163.301.470.955	240.886.755.451
1. Hàng tồn kho	141		165.070.609.031	241.013.169.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.769.138.076)	(126.413.893)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.193.989.982	19.263.775.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	435.612.875	3.265.233.718
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.590.559.067	15.830.724.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	167.818.040	167.818.040
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		335.284.522.082	359.766.496.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204.177.230	209.177.230
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	204.177.230	209.177.230
II. Tài sản cố định	220		232.232.490.507	255.257.764.641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	207.841.115.448	230.114.141.107
- Nguyên giá	222		305.463.586.830	303.454.703.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.622.471.382)	(73.340.562.891)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	24.391.375.059	25.143.623.534
- Nguyên giá	228		29.339.271.492	28.961.771.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.947.896.433)	(3.818.147.958)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	97.791.289.055	102.896.000.496
1. Đầu tư vào công ty con	251		124.525.300.006	124.525.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252		12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(39.503.666.831)	(34.398.955.390)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.056.565.290	1.403.554.527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.056.565.290	1.403.554.527
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.721.402.171.673	1.678.327.599.349

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

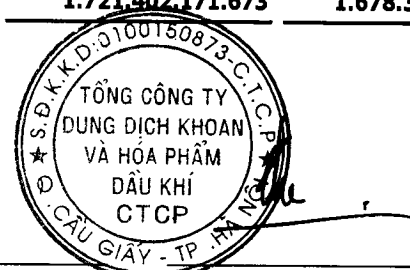
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.031.643.811.110	956.246.406.848
I. Nợ ngắn hạn	310		1.009.508.822.008	932.236.425.439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	304.640.610.621	361.195.106.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.360.876.166	24.194.564.742
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.648.285.278	3.742.590.483
4. Phải trả người lao động	314		4.801.505.323	6.756.726.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	18.179.039.972	9.908.311.385
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.708.336.781	6.847.769.172
7. Vay ngắn hạn	320	17	649.352.964.632	500.236.068.351
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.817.203.235	19.355.289.031
II. Nợ dài hạn	330		22.134.989.102	24.009.981.409
1. Vay dài hạn	338	18	2.554.478.733	8.483.767.901
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	6.369.533.037	300.725.953
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.210.977.332	15.225.487.555
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		689.758.360.563	722.081.192.501
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	687.683.497.534	721.231.594.472
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		150.685.170.088	96.507.870.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.033.082.446	105.758.479.384
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	100.044.686.285
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		18.033.082.446	5.713.793.099
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.074.863.029	849.598.029
1. Nguồn kinh phí	431		2.074.863.029	849.598.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.721.402.171.673	1.678.327.599.349


Hoàng Tiên Thành
 Người lập biểu


Bùi Tuấn Ngọc
 Kế toán trưởng


Tôn Anh Thi
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.707.662.768.384	2.092.820.208.698
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.573.156.693.873	1.981.698.696.730
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		134.506.074.511	111.121.511.968
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	42.183.028.927	105.462.662.950
5. Chi phí tài chính	22	26	37.168.820.740	64.266.777.221
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.558.451.025	19.416.709.781
6. Chi phí bán hàng	25	27	40.986.977.615	60.907.670.190
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	75.883.478.472	83.272.478.314
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		22.649.826.611	8.137.249.193
9. Thu nhập khác	31		7.423.492.190	10.304.745.863
10. Chi phí khác	32		12.040.236.355	12.728.201.957
11. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(4.616.744.165)	(2.423.456.094)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.033.082.446	5.713.793.099
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		18.033.082.446	5.713.793.099


Hoàng Tiến Thành
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởngTôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.033.082.446	5.713.793.099
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.411.656.966	25.432.376.137
Các khoản dự phòng	03	30.801.780.465	37.545.799.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.688.290	1.369.975.077
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(40.563.384.803)	(90.019.094.977)
Chi phí lãi vay	06	19.558.451.025	19.416.709.781
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.274.274.389	(540.441.847)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(158.098.680.577)	(311.727.243.859)
Thay đổi hàng tồn kho	10	75.942.560.313	50.553.468.688
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(48.850.784.979)	43.455.795.390
Thay đổi chi phí trả trước	12	(823.389.920)	758.278.483
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.286.402.396)	(17.829.056.014)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(497.008.965)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.874.105.000	1.157.705.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.768.105.180)	(28.032.761.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(109.736.423.350)	(262.701.265.001)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(25.611.637.714)	(6.418.667.695)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.945.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	57.960.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	18.792.363.013
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	40.459.132.486	67.026.603.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.862.494.772	80.000.298.438

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.312.668.056.299	1.286.565.281.241
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.169.489.896.923)	(1.149.836.650.133)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.977.674.480)	(69.959.770.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	103.200.484.896	66.768.860.378
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	7.326.556.318	(115.932.106.185)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	157.284.210.670	273.216.316.855
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	164.610.766.988	157.284.210.670


Hoàng Tiến Thành
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởngTôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 252 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 263 người).

Hoạt động kinh doanh

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	84,71	84,71	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	75,42	75,42	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	38,61	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Tên chi nhánh

Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp
 Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật
 Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan

Mối quan hệ

Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Việc sử dụng được các khoản lỗ này phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai của Tổng Công ty. Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	639.002.338	1.198.425.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	104.371.764.650	56.499.673.779
Các khoản tương đương tiền (ii)	59.600.000.000	99.586.111.111
	164.610.766.988	157.284.210.670

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.858.059.034 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 5,3% tại các ngân hàng thương mại.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	985.000.000	985.000.000	-	-
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con:	124.525.300.006	31.404.107.030	124.525.300.006	29.409.407.030
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33.245.000.000	21.276.800.000	33.245.000.000	19.282.100.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	20.400.000.000	8.222.442.302	20.400.000.000	8.222.442.302
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7.542.000.000	1.904.864.728	7.542.000.000	1.904.864.728
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	63.338.300.006	-	63.338.300.006	-
Đầu tư vào công ty liên doanh:	12.769.655.880	8.099.559.801	12.769.655.880	4.989.548.360
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	12.769.655.880	8.099.559.801	12.769.655.880	4.989.548.360
	137.294.955.886	39.503.666.831	137.294.955.886	34.398.955.390

- (i) Phản ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Ông Nguyễn Lã Thảo (năm 2016 là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình), do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 38,61% vốn góp).

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên doanh trong năm

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc có kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ, Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam, Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam và Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung có lợi nhuận trong năm.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (công ty liên doanh của Tổng Công ty) bị lỗ trong năm.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 30 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	665.363.862.887	565.075.278.733
Công ty TNHH Petrochina International Guangdong	159.163.573.362	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	10.989.485.234	126.791.524.867
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	5.500.239.267	53.427.634.650
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	16.428.539.535	7.838.992.114
Các khách hàng khác	197.002.373.807	138.527.347.510
	1.054.448.074.092	891.660.777.874
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	79.966.202.282	223.616.670.492

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	1.622.003.360	2.079.489.534
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2.838.995.257	1.738.445.215
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.911.373.000	1.911.373.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	1.433.519.972	1.433.519.972
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh	2.889.365.019	-
Ký cược, ký quỹ	78.606.600	70.606.600
Phải thu khác	1.626.915.721	1.103.666.321
	12.400.778.929	8.337.100.642
b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	-	926.137.340
c. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	189.031.775	194.031.775
- Phải thu khác	15.145.455	15.145.455
	204.177.230	209.177.230

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể	Thời gian
	VND	thu hồi (i) VND	quá hạn	VND	thu hồi (i) VND	quá hạn
Phải thu khó có khả năng thu hồi	90.211.470.232	37.448.658.507		118.828.755.206	84.051.481.238	
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	13.055.751.105	từ 1 đến 2 năm	26.111.502.210	18.278.051.547	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	70.186.174	35.093.087	từ 1 đến 2 năm	70.186.174	70.186.174	dưới 6 tháng
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	12.588.324.091	6.389.557.389	từ 1 đến 2 năm	13.374.713.948	9.362.299.764	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.138.858.288	1.841.657.486	từ 2 đến 3 năm	6.138.858.288	3.069.429.144	từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	8.140.230.083	5.698.161.058	từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	417.268.235	292.087.765	từ 6 tháng đến 1 năm	2.120.173.483	2.120.173.483	dưới 6 tháng
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	3.724.263.208	1.862.131.604	từ 1 đến 2 năm	2.021.357.960	1.414.950.572	từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	-	-		10.737.731.622	5.368.865.811	từ 1 đến 2 năm
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	2.053.826.582	2.053.826.582	dưới 6 tháng	32.689.055.677	32.689.055.677	dưới 6 tháng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	-	-		2.712.772.659	1.356.386.330	từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	3.756.791.610	-	trên 3 năm	1.044.018.951	313.205.685	từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	trên 3 năm	2.737.079.920	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.911.373.000	-	trên 3 năm	1.996.800.000	-	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	2.305.189.086	-	trên 3 năm	2.305.189.086	-	trên 3 năm
Các đối tượng khác	20.256.577.745	6.220.392.431		14.769.315.228	10.008.877.051	

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	411.397.003	-	1.446.195.360	-
Nguyên liệu, vật liệu	604.285.200	-	928.681.512	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.142.920.371	-	69.414.968.755	-
Hàng hóa (i)	128.892.624.806	(1.769.138.076)	146.463.279.095	(126.413.893)
Hàng gửi bán (ii)	1.019.381.651	-	22.760.044.622	-
Cộng	165.070.609.031	(1.769.138.076)	241.013.169.344	(126.413.893)

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chủ yếu bao gồm muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan. Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.642.724.183 VND (năm 2016: hoàn nhập 13.746.272.460 VND).
- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thăm dò mỏ đá hoa lèn kè bút	-	2.524.589.300
Chi phí khác	435.612.875	740.644.418
	435.612.875	3.265.233.718
b. Dài hạn		
Chi phí thăm dò mỏ đá hoa lèn kè bút	3.331.608.930	807.019.630
Chi phí sửa chữa nhà máy Cái Mép	1.689.301.815	-
Chi phí khác	35.654.545	596.534.897
	5.056.565.290	1.403.554.527

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	106.139.515.934	139.288.402.904	25.480.352.563	3.467.403.358	29.079.029.239	303.454.703.998
Mua sắm mới	-	2.151.920.300	-	-	-	2.151.920.300
Giảm khác	-	(143.037.468)	-	-	-	(143.037.468)
Số dư cuối năm	106.139.515.934	141.297.285.736	25.480.352.563	3.467.403.358	29.079.029.239	305.463.586.830
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	31.808.548.785	23.496.347.907	12.597.645.154	3.148.174.941	2.289.846.104	73.340.562.891
Trích khấu hao trong năm	6.092.274.301	13.055.621.194	2.809.932.111	131.279.269	2.192.801.616	24.281.908.491
Số dư cuối năm	37.900.823.086	36.551.969.101	15.407.577.265	3.279.454.210	4.482.647.720	97.622.471.382
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	74.330.967.149	115.792.054.997	12.882.707.409	319.228.417	26.789.183.135	230.114.141.107
Tại ngày cuối năm	68.238.692.848	104.745.316.635	10.072.775.298	187.949.148	24.596.381.519	207.841.115.448

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 9.649.243.914 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.137.999.439 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro" với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 24.488.871.991 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.665.660.615 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.590.746.610	1.371.024.882	28.961.771.492
Mua sắm mới	-	377.500.000	377.500.000
Số dư cuối năm	27.590.746.610	1.748.524.882	29.339.271.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.211.577.013	606.570.945	3.818.147.958
Trích khấu hao trong năm	732.838.596	396.909.879	1.129.748.475
Số dư cuối năm	3.944.415.609	1.003.480.824	4.947.896.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	24.379.169.597	764.453.937	25.143.623.534
Tại ngày cuối năm	23.646.331.001	745.044.058	24.391.375.059

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 299.276.495 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 267.776.495 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp/thu	Số đã thực nộp/thực thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.818.040	-	-	167.818.040
Cộng	167.818.040	-	-	167.818.040
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.178.911.013	87.057.699.190	87.789.186.170	1.447.424.033
- Thuế GTGT đầu ra	2.178.911.013	14.216.943.560	14.948.430.540	1.447.424.033
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	72.840.755.630	72.840.755.630	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.965.017.152	5.965.017.152	-
Các loại thuế khác	1.563.679.470	5.503.680.622	5.866.498.847	1.200.861.245
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.461.208.740	2.227.300.572	2.487.648.067	1.200.861.245
Thuế khác	102.470.730	3.269.380.050	3.371.850.780	-
Cộng	3.742.590.483	98.526.396.964	99.620.702.169	2.648.285.278

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Abu Dhabi National Oil Company	140.898.654.715	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	55.140.104.963	47.584.088.747
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	12.009.052.365	21.673.896.245
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	11.964.251.739	87.404.151.628
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật	5.638.281.122	31.306.008.278
Phải trả liên quan đến mua hàng của VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD	-	116.381.806.950
Các đối tượng khác	78.990.265.717	56.845.154.266
	304.640.610.621	361.195.106.114
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	78.434.725.948	151.378.115.136

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	1.967.759.344	1.695.710.715
Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả	15.276.667.276	6.999.698.749
Các khoản khác	934.613.352	1.212.901.921
	18.179.039.972	9.908.311.385

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.369.269.367	1.346.943.847
Bảo hiểm xã hội	5.499.442	54.584.731
Kinh phí công đoàn	393.164.274	171.542.340
Bảo hiểm y tế	8.836.198	87.257.191
Bảo hiểm thất nghiệp	5.296.150	15.422.132
Các khoản khác	926.271.350	5.172.018.931
	2.708.336.781	6.847.769.172

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

17. VAY NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	467.836.261.570	467.836.261.570	1.312.668.056.299	1.137.080.642.405	643.423.675.464	643.423.675.464
Vay dài hạn đến hạn trả	32.399.806.781	32.399.806.781	5.929.289.168	32.399.806.781	5.929.289.168	5.929.289.168
Cộng	500.236.068.351	500.236.068.351	1.318.597.345.467	1.169.480.449.186	649.352.964.632	649.352.964.632

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	392.476.282.945	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	146.593.495.302	-
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội	78.880.038.417	131.478.535.695
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu	13.973.858.800	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	11.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	170.757.064.019
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	120.428.427.838
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	27.404.633.150
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	-	17.767.600.868
	643.423.675.464	467.836.261.570

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng đồng VND hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo này có thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

18. VAY DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	40.883.574.682	40.883.574.682	-	32.399.806.781	8.483.767.901	8.483.767.901
Cộng	40.883.574.682	40.883.574.682	-	32.399.806.781	8.483.767.901	8.483.767.901
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	32.399.806.781					5.929.289.168
Số phải trả sau 12 tháng	8.483.767.901					2.554.478.733

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 VND. Mục đích khoản vay dài hạn dùng để thanh toán cho dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro". Lãi suất vay là lãi suất thả nổi và khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.929.289.168	32.399.806.781
Trong năm thứ hai	2.554.478.733	5.929.289.168
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	2.554.478.733
Cộng	8.483.767.901	40.883.574.682
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.929.289.168	32.399.806.781
Số phải trả sau 12 tháng	2.554.478.733	8.483.767.901

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng bảo hành	5.158.807.084	-
Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	1.210.725.953	300.725.953
	6.369.533.037	300.725.953

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

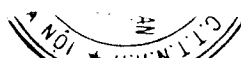
MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	197.223.455.908	812.696.570.996
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.713.793.099	5.713.793.099
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	(27.178.769.623)	(27.178.769.623)
Chia cổ tức	-	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	96.507.870.088	105.758.479.384	721.231.594.472
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.033.082.446	18.033.082.446
Phân phối các quỹ (i), (ii)	-	-	54.177.300.000	(54.177.300.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	(11.581.179.384)	(11.581.179.384)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	150.685.170.088	18.033.082.446	687.683.497.534

- (i) Theo Nghị quyết số 1263/NQ-DMC ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông. Đồng thời, Đại hội Cổ đông đã thông qua chủ trương Tổng Công ty xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cho cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu với số tiền là 54.177.300.000 VND đã góp vốn vào M-I VN. Tổng Công ty sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được Bộ Công thương và Ủy ban Chứng khoán chấp nhận.
- (ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN với số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.



TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	48.185.000.000	9,6	48.185.000.000	-
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	-	-	-	45.185.000.000
Các cổ đông khác	271.818.810.000	54,4	271.818.810.000	274.818.810.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	394.026	166.387
Yên Nhật	JPY	32.145	33.597
Nợ khó đòi đã xử lý		3.804.311.981	3.804.311.981
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	2.151.817.857.592	1.850.168.667.105
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	555.844.910.792	242.651.541.593
	2.707.662.768.384	2.092.820.208.698
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	473.079.856.422	414.344.538.205

23. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.050.792.271.295	1.756.008.543.126
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	520.721.698.395	239.436.426.064
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.642.724.183	(13.746.272.460)
	2.573.156.693.873	1.981.698.696.730

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.190.654.907	2.559.103.635
Chi phí nhân công	32.868.746.134	30.461.638.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.307.804.270	17.318.023.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.800.251.603	281.942.670.419
Chi phí khác bằng tiền	31.632.081.914	48.660.345.356
	613.799.538.828	380.941.781.119

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.761.600.000	92.251.516.872
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.801.784.803	9.780.617.009
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.423.737.883	3.059.336.960
Doanh thu hoạt động tài chính khác	195.906.241	371.192.109
	42.183.028.927	105.462.662.950
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	36.349.178.112	60.925.201.103

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.558.451.025	19.416.709.781
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.104.711.441	27.302.239.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.962.450.847	2.392.275.467
Tiền lương hoạt động tài chính	2.214.489.419	3.080.607.317
Chi phí tài chính khác	328.718.008	12.074.945.283
	37.168.820.740	64.266.777.221
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30)	7.587.046.375	47.094.305

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí dự phòng	17.985.537.757	23.689.106.170
Chi phí nhân công	21.461.913.206	21.302.992.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.011.710.579	15.676.537.700
Chi phí thuê nhà	8.238.650.575	8.992.776.981
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.185.666.355	13.611.065.245
	75.883.478.472	83.272.478.314
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.077.374.199	24.193.346.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.047.590.006	3.850.338.928
Chi phí nhân công	3.632.429.887	3.840.731.436
Chi phí vận chuyển	1.781.527.495	24.518.020.616
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.448.056.028	4.505.232.863
	40.986.977.615	60.907.670.190

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.033.082.446	5.713.793.099
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(34.768.133.182)	(100.078.778.358)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	17.988.268.679	19.103.684.377
Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	1.253.217.943	(75.261.300.882)
Lỗi mang sang từ năm trước	(1.253.217.943)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(75.261.300.882)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m² với đơn giá 41.000.000 VND/m²/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội, theo đó tổng diện tích thuê mới là 2.680 m².

Ngày 02 tháng 12 năm 2015, hai bên đã ký văn bản thống nhất đơn giá thuê được áp dụng là 251.160 VND/ m²/tháng, giá chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2015. Tiền thuê được thanh toán hàng quý.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Công ty liên doanh
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Trường Đại học Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	473.079.856.422	414.344.538.205
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	157.264.410.449	156.776.484.442
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	122.738.243.416	49.775.166.648
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	97.642.829.348	110.367.524.135
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	43.319.067.084	53.480.724.362
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	12.392.879.940	7.914.402.215
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	8.147.825.347	-
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1	6.171.614.544	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	5.014.735.085	1.820.109.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	4.372.216.514	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	4.098.032.155	618.319.400
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	2.997.501.909	8.366.715.698
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.730.400.000	-
Trường Đại học Dầu khí	-	16.976.940.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	3.285.060.368
Các công ty liên quan khác	6.190.100.631	4.963.091.937
Doanh thu hoạt động tài chính	36.349.178.112	60.925.201.103
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	34.761.600.000	56.737.500.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.316.694.274	1.505.430.216
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	270.883.838	582.549.732
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	1.994.700.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	-	105.021.155
Thu nhập hoạt động khác	2.730.476.190	7.623.598.284
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.500.000.000	5.900.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	190.476.190	1.723.598.284
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	40.000.000	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	501.410.941.113	564.544.127.263
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	392.115.160.569	394.509.352.484
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	36.829.526.745	91.068.556.446
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	23.372.401.259	15.778.805.118
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	17.216.597.344	10.810.188.286
Viện Dầu khí Việt Nam	9.250.813.677	9.157.395.504
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	6.092.127.100	8.023.063.450
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	2.876.676.934	19.504.250.168
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	2.519.343.000	7.797.058.436
Các công ty liên quan khác	11.138.294.485	7.895.457.371

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	411.179.177.922	-
Gốc vay đã trả	19.717.610.000	16.653.083.454
Lãi vay phải trả	7.587.046.375	47.094.305
Lãi vay đã trả	6.285.859.336	47.094.305
Trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.400.000.000	25.199.466.600

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	541.271.140	429.374.690
Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	79.966.202.282	223.616.670.492
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	17.676.157.149	4.356.395.408
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	16.428.539.535	7.838.992.114
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	10.989.485.234	126.791.524.867
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	9.342.683.454	8.669.343.325
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	5.500.239.267	53.427.634.650
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	3.912.212.871	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2.444.955.961	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.126.742.593	12.258.421.071
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.689.461.633	1.689.461.633
Các công ty liên quan khác	3.646.680.123	2.375.852.962
Phải thu khác	-	926.137.340
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	597.637.340
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	313.500.000
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	15.000.000
Người mua trả tiền trước	2.995.855.763	927.308.002
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	2.536.293.021	241.980.860
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	270.745.200	199.859.262
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	-	302.355.428
Các công ty liên quan khác	188.817.542	183.112.452

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	78.434.725.948	151.378.115.136
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	55.140.104.963	47.584.088.747
Công ty TNHH Dịch vụ Khoan M-I Việt Nam	11.964.251.739	87.404.151.628
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	7.016.245.610	7.532.232.510
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	2.628.778.488	2.721.007.575
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	19.021.937	1.817.517.496
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	2.636.427.386
Các công ty liên quan khác	1.666.323.211	1.682.689.794
Trả trước cho người bán	13.152.785.091	13.374.713.948
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	12.588.324.091	13.374.713.948
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	564.461.000	-
Vay ngắn hạn	392.476.282.945	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	392.476.282.945	-

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 5.377.790.111 VND (năm 2016: 28.460.007.525 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông đã bao gồm tiền cổ tức các năm trước đã trả trong năm 2017 với số tiền là 1.369.269.367 VND và không bao gồm cổ tức năm 2016 đã thông báo chi trả trong 2017 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 1.346.943.847 VND.

Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 192.943.984 VND (năm 2016 là 119.291.667 VND) lãi tiền gửi nhưng chưa nhận trong năm.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

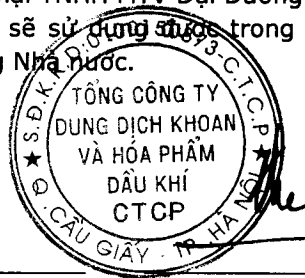
Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.858.059.034 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.762.103.541 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



Hoàng Tiến Thành
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2018